

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	3/31/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.229.428.264.582	14.148.470.765.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.182.065.623.601	6.082.192.147.002
1. Tiền		3.266.048.673.880	3.841.283.381.780
2. Các khoản tương đương tiền		2.916.016.949.721	2.240.908.765.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	80.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		-	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.492.132.938.329	6.495.746.135.389
1. Phải thu khách hàng		5.270.582.350.081	5.258.648.332.421
2. Trả trước cho người bán		133.736.837.082	107.070.177.170
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
4. Các khoản phải thu khác	V.2	1.144.705.579.880	1.186.517.566.943
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(56.891.828.714)	(56.489.941.147)
IV. Hàng tồn kho	V.3	1.264.597.063.170	1.129.396.514.583
1. Hàng tồn kho		1.268.366.673.156	1.133.166.124.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.769.609.986)	(3.769.609.986)
V. Tài sản ngắn hạn khác		290.632.639.482	361.135.968.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.888.985.835	15.637.544.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.4	234.528.671.771	262.269.589.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	2.365.696.379	71.377.971.847
4. Tài sản ngắn hạn khác		15.849.285.497	11.850.861.848
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		10.601.240.454.787	9.398.025.345.761
I- Các khoản phải thu dài hạn		238.915.800	158.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		484.670.767	372.653.040
2. Phải thu dài hạn khác		158.728.000	158.728.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(404.482.967)	(372.653.040)
II. Tài sản cố định		7.612.821.863.020	6.455.869.141.497
1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	6.885.846.914.882	5.728.613.613.721
- Nguyên giá		10.254.259.738.356	8.795.058.263.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.368.412.823.474)	(3.066.444.649.513)
2. Tài sản cố định vô hình	V.6	16.736.621.412	17.389.035.026
- Nguyên giá		32.656.061.659	31.109.588.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.919.440.247)	(13.720.553.907)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	710.238.326.726	709.866.492.750
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.401.865.993.072	2.342.419.248.507
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	2.079.073.983.004	2.004.517.767.454
2. Đầu tư dài hạn khác	V.10	333.526.207.048	348.635.678.033
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(10.734.196.980)	(10.734.196.980)
IV. Lợi thế thương mại		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		586.313.682.895	599.578.227.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	583.591.423.200	596.858.171.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		2.722.259.695	2.720.056.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.830.668.719.369	23.546.496.111.022



Handwritten signature and initials.

NGUỒN VỐN		40.999	12/31/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ		17.118.653.097.664	16.684.178.777.721
I. Nợ ngắn hạn		11.718.726.801.092	12.178.762.697.141
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	2.460.747.422.420	2.563.101.206.892
2. Phải trả người bán		2.940.138.098.389	3.561.006.943.310
3. Người mua trả tiền trước		1.427.945.706.475	1.211.723.905.356
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	157.673.722.415	700.408.890.155
5. Phải trả người lao động		295.632.760.482	451.183.906.323
6. Chi phí phải trả	V.13	2.221.128.484.260	1.640.331.416.704
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	2.188.225.885.833	1.999.284.474.806
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.234.720.818	51.721.953.595
II. Nợ dài hạn		5.399.926.296.572	4.505.416.080.580
1. Phải trả dài hạn người bán		411.473.775.116	411.473.775.116
2. Phải trả dài hạn khác		526.246.489.164	526.246.489.164
3. Vay và nợ dài hạn	V.15	4.214.827.913.415	3.322.796.412.748
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.448.518.138	5.898.815.660
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8.156.864.397	9.313.266.512
6. Dự phòng phải trả dài hạn		230.772.736.342	229.687.321.380
7. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		6.158.526.199.467	5.913.547.892.803
I. Vốn chủ sở hữu		6.157.339.467.500	5.913.474.941.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.16	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.233.205.787	(765.929.671)
5. Quỹ đầu tư phát triển		693.065.245.896	691.201.606.047
6. Quỹ dự phòng tài chính		109.617.106.161	107.896.133.988
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.107.694.315	334.874.417
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.875.002.275.341	1.650.494.317.203
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.186.731.967	72.950.819
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.186.731.967	72.950.819
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.553.489.422.238	948.769.440.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.830.668.719.369	23.546.496.111.022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	3/31/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	107.425.766,21	42.197.968,44
Bảng Anh (£)	464.807,00	1.466,37



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
	Quý 1 Năm 2012	Quý 1 Năm 2011	Lũy Kế Năm 2012	Lũy Kế Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.342.352.350.296	3.255.576.610.198	5.342.352.350.296	3.255.576.610.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	320.685.324	-	320.685.324
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.342.352.350.296	3.255.255.924.874	5.342.352.350.296	3.255.255.924.874
4. Giá vốn hàng bán	4.982.981.214.982	3.047.578.672.673	4.982.981.214.982	3.047.578.672.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.371.135.314	207.677.252.201	359.371.135.314	207.677.252.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	105.002.301.964	205.554.035.522	105.002.301.964	205.554.035.522
7. Chi phí tài chính	87.465.655.969	307.859.193.299	87.465.655.969	307.859.193.299
Trong đó: chi phí lãi vay	51.774.036.612	99.867.580.606	51.774.036.612	99.867.580.606
8. Chi phí bán hàng	12.741.932.727	7.676.000.977	12.741.932.727	7.676.000.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.814.891.376	93.000.417.629	142.814.891.376	93.000.417.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	221.350.957.206	4.695.675.818	221.350.957.206	4.695.675.818
11. Thu nhập khác	41.211.744.880	134.674.695.760	41.211.744.880	134.674.695.760
12. Chi phí khác	282.966.394	18.411.762.865	282.966.394	18.411.762.865
13. Lợi nhuận khác	40.928.778.486	116.262.932.895	40.928.778.486	116.262.932.895
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	77.846.849.397	1.190.928.953	77.846.849.397	1.190.928.953
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	340.126.585.089	122.149.537.666	340.126.585.089	122.149.537.666
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.907.120.563	42.317.115.522	85.907.120.563	42.317.115.522
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18.190.492.164	31.527.656	18.190.492.164	31.527.656
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.028.972.362	79.800.894.488	236.028.972.362	79.800.894.488
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty	234.358.738.542	83.980.124.798	234.358.738.542	83.980.124.798
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.670.233.820	(4.179.230.310)	1.670.233.820	(4.179.230.310)

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 05 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2012

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	31/03/2012	31/12/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	340.126.585.089	1.833.244.302.743
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	306.331.406.486	996.928.997.730
Các khoản dự phòng	(867.434.988)	(17.310.707.618)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	248.318.806.165
Lãi từ hoạt động đầu tư	(94.579.386.197)	(754.357.307.076)
Chi phí lãi vay	51.774.036.612	275.256.311.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	602.785.207.002	2.582.080.403.816
(Tăng) các khoản phải thu	26.953.804.029	(4.993.437.336.463)
(Tăng) hàng tồn kho	(135.200.548.587)	(683.562.685.559)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	(740.498.135.422)	6.140.509.796.180
- Tăng giảm chi phí trả trước	(8.984.692.818)	(85.247.619.386)
Tiền lãi vay đã trả	(41.034.938.704)	(336.823.485.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(291.925.611.390)	(241.703.176.681)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.796.485.095	23.105.303.730,00
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(24.487.232.777)	(58.235.890.990,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(609.595.663.572)	2.346.685.309.627
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(60.909.928.092)	(1.389.016.778.908)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.452.258.961.926
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư khác		(368.491.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	95.109.470.985	57.865.693.888,00
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		7.880.000.000
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết	(209.000.000.000)	
Tiền thu từ các khoản đầu tư, tiền cho vay		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	94.061.129.742	305.107.481.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(80.739.327.365)	1.065.603.757.914
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu		539.899.493.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(225.077.127.482)	(1.715.202.962.960)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.014.879.566.580	1.517.337.895.010
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(458.308.072.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	789.802.439.098	(116.273.647.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	99.467.448.161	3.296.015.420.133
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	6.082.192.147.002	2.786.041.796.741
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	406.028.438	134.930.128
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.182.065.623.601	6.082.192.147.002



Nguyễn Hùng Dũng *NHD*
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 05 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Cuo

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

NH

Hồ Thị Oanh
Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09-DN/HN****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Các đơn vị trực thuộc**1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	96,24	96,24
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Khách sạn Dầu khí	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP Vũng Tàu	97,07	97,07
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	50,61	50,61
Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	43,35	43,35
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	75,93	75,93
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty Cổ Phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Tòa nhà Công ty Tín Nghĩa Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	56,80	56,80
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Xã Quảng Đông - Huyện Quảng Trạch - Tỉnh Quảng Bình	94,88	94,88
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/03/2012:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rồng Đồi MV12	Singapore	33 %	33 %
Công ty liên doanh PTSC SEA	Singapore	51%	51%
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49 %	50 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60 %	50 %
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt nam	Việt Nam	37%	37 %
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-40
Máy móc, thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản khác	3-15

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

D
T
D
T
T
AN

(Handwritten signature)

12. Ngoại tệ :

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.


Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TH
ĐNC
CÁ
HV
D
V
/



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	9.572.538.418	10.317.740.963
Tiền gửi ngân hàng	3.256.476.135.462	3.830.801.830.463
Tiền đang chuyển	-	163.810.354
Các khoản tương đương tiền	2.916.016.949.721	2.240.908.765.222
Tổng	6.182.065.623.601	6.082.192.147.002

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	-	89.955.101.997
YINSON HOLDING BERHAD	-	182.000.000.000
Ban quản lý dự án nhiệt điện Long Phú - Sông Hậu	223.564.228.226	183.410.446.887
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí	224.157.274.969	226.513.941.636
Kỹ quỹ mở LC	151.302.543.196	273.890.634.793
Idemitsu Oil & Gas Co., Ltd.	152.743.243.563	112.461.698.904
Santos Vietnam Pty. Ltd.	44.020.685.736	-
CGGVeritas Services SA	204.071.540.652	-
Phải thu khác	144.846.063.538	118.285.742.728
Tổng	1.144.705.579.880	1.186.517.566.945

3. Hàng tồn kho:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	25.738.323	18.048.463.151
Nguyên liệu, vật liệu	143.584.177.699	126.473.752.006
Công cụ, dụng cụ	96.532.304.459	9.860.611.981
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.024.950.556.772	978.405.206.908
Thành phẩm	2.836.406.324	-
Hàng hóa	437.489.579	378.090.523
Cộng	1.268.366.673.156	1.133.166.124.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.769.609.986)	(3.769.609.986)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.264.597.063.170	1.129.396.514.583

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	234.528.671.771	325.821.774.314
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa, chờ hoàn	-	68.756.356.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	223.684.288	669.235.545
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.142.012.091	1.952.379.815
Tổng	236.894.368.150	333.647.561.803

10
 C
 P
 U
 I
 A
 U
 T
 P.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2011	2.942.020.219.531	1.018.889.393.679	4.740.122.174.819	82.885.240.236	11.141.234.969	8.795.058.263.234
Tăng trong năm	26.985.136.379	12.908.544.361	1.419.919.453.337	1.222.018.196	679.403.453	1.461.714.555.726
Mua trong năm	287.273.860	9.767.089.454	3.639.650.915	1.222.018.196	679.403.453	15.595.435.878
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.697.862.519	3.141.454.907	-	-	-	29.839.317.426
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	-	1.416.279.802.422	-	-	1.416.279.802.422
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	451.289.447	411.276.882	-	1.650.514.275	-	2.513.080.604
Thanh lý, nhượng bán	399.206.182	411.276.882	-	1.650.514.275	-	2.460.997.339
Giảm do chia tách, chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	52.083.265	-	-	-	-	52.083.265
Số dư tại 31/03/2012	2.968.554.066.463	1.031.386.661.158	6.160.041.628.156	82.456.744.157	11.820.638.425	10.254.259.738.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2011	646.156.564.632	259.523.590.758	2.107.633.006.035	49.326.086.080	3.805.402.008	3.066.444.649.513
Tăng trong năm	126.535.373.057	40.088.393.193	133.212.296.160	4.352.453.211	514.079.479	304.702.595.100
Khấu hao trong năm	126.232.169.924	40.088.393.193	132.998.942.957	4.292.382.605	514.079.479	304.125.968.158
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	-	213.353.203	60.070.606	-	576.626.942
Tăng khác	303.203.133	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	399.206.182	684.700.682	-	1.650.514.275	-	2.734.421.139
Thanh lý, nhượng bán	399.206.182	411.276.882	-	1.650.514.275	-	2.460.997.339
Giảm do chia tách, chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	273.423.800	-	-	-	273.423.800
Số dư tại 31/03/2012	772.292.731.507	298.927.283.269	2.240.845.302.195	52.028.025.016	4.319.481.487	3.368.412.823.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2011	2.295.863.654.896	759.365.802.921	2.632.489.168.792	33.559.154.161	7.335.832.961	5.728.613.613.721
Số dư tại 31/03/2012	2.196.261.334.956	732.459.377.889	3.919.196.325.961	30.428.719.141	7.501.156.938	6.885.846.914.882

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2011	1.310.220.000	29.799.368.933	31.109.588.933
Tăng trong năm	-	1.546.472.726	1.546.472.726
Mua trong năm		1.546.472.726	1.546.472.726
Đầu tư XD/CB hoàn thành			-
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2012	<u>1.310.220.000</u>	<u>31.345.841.659</u>	<u>32.656.061.659</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2011	-	13.720.553.907	13.720.553.907
Tăng trong năm	-	2.205.438.321	2.205.438.321
Khấu hao trong năm		2.205.438.321	2.205.438.321
Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	6.551.981	6.551.981
Giảm khác		6.551.981	6.551.981
Số dư tại 31/03/2012	<u>-</u>	<u>15.919.440.247</u>	<u>15.919.440.247</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>16.078.815.026</u>	<u>17.389.035.026</u>
Số dư tại 31/03/2012	<u>1.310.220.000</u>	<u>15.426.401.412</u>	<u>16.736.621.412</u>

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết theo các công trình:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án mở rộng Giai đoạn 3 Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Hạ lưu Vũng Tàu	32.624.368.310	30.010.848.071
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	82.445.097.922	82.070.738.183
Khu Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	11.293.564.622	11.293.564.622
Các khu Dịch vụ cho thuê tại Cảng Vũng Tàu	-	8.465.664.857
Nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch	355.559.451.500	355.559.451.500
Cảng Phước An	175.847.350.650	171.193.965.650
Dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ màng mỏng hóa hơi dưới áp lực không khí (APP-CVD)	16.729.684.893	15.812.824.076
PTSC Tower Vũng Tàu	8.637.308.668	8.636.508.668
Nhà văn phòng PTSC Thanh Hóa	5.960.574.666	4.695.581.030
Đóng mới tàu DVĐK Đa năng công suất 10.000HP	2.057.071.493	2.057.071.493
Khác	19.083.854.002	20.070.274.600
Tổng	<u>710.238.326.726</u>	<u>709.866.492.750</u>

C/M H N T/S

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuê đất tại Cảng đạm Phú Mỹ	5.658.764.109	6.467.158.982
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	325.064.972.222	325.584.374.694
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	131.798.676.611	132.737.859.581
Chênh lệch do xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi các Công ty con, Chi nhánh	84.494.275.607	91.288.025.607
Đánh giá lại công cụ dụng cụ khi chuyển sang Công ty cổ phần	3.481.525.961	3.830.520.181
Chi phí trả trước quyền sử dụng đất tại số 9-11 Hoàng Diệu	13.295.662.000	13.374.412.000
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ, thiết bị	11.780.404.916	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	8.017.141.774	23.575.820.536
Tổng	583.591.423.200	596.858.171.581

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.491.172.308.287	1.491.172.308.287
Phần kết quả thuần của các công ty liên doanh, liên kết:		
Các năm trước	510.054.825.320	231.485.125.490
Trong năm	77.846.849.397	281.860.333.677
	2.079.073.983.004	2.004.517.767.454

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 như sau:

	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ dầu khí
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ tàu
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ tàu
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	37,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,85%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

(Handwritten signatures and initials)

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	194.743.163.338	209.852.634.323
Công ty Liên doanh Dầu khí Tàn Viên	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Dịch vụ Dầu khí	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Vận tải Đa phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Đầu tư dài hạn khác	45.500.000.000	45.500.000.000
Tổng	333.526.207.048	348.635.678.033
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.734.196.980)	(10.734.196.980)
	322.792.010.068	337.901.481.053

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	239.006.282.908
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam</i>	228.630.275.888	228.630.275.888
<i>Vay từ Ngân hàng Thương mại và Cổ phần Đại Dương</i>	-	10.376.007.020
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.232.117.146.532	2.324.094.923.984
Tổng	2.460.747.422.420	2.563.101.206.892

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	45.425.079.740	305.513.553.756
Thuế xuất, nhập khẩu	715.587.963	839.955.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.058.757.571	295.569.834.646
Thuế thu nhập cá nhân	22.032.155.683	25.638.860.699
Các loại thuế khác	16.442.141.458	72.846.685.381
Tổng	157.673.722.415	700.408.890.156

13. Chi phí phải trả

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	8.759.196.949
Dự án Biển Đông	1.003.673.282.164	355.347.978.636
Dự án Chim Sáo	54.073.016.682	57.837.524.716
Khoản bảo hiểm không thể bồi thường sự cố Riser của dự án FSO5	345.570.363.780	345.570.363.780
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	213.934.446.871	176.208.258.700
Dự án Booster Compressor	69.128.459.199	192.980.769.160
Chi phí phải trả khác	534.748.915.564	503.627.324.763
Tổng	2.221.128.484.260	1.640.331.416.704

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	764.312.884
Kinh phí công đoàn	6.352.162.737	5.258.603.403
Bảo hiểm xã hội	4.852.649.485	770.547.033
Bảo hiểm y tế	922.951.153	187.719.191
Bảo hiểm thất nghiệp	381.328.618	38.639.147
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	407.788.616.077	416.941.360.596
Tập đoàn Dầu khí VN	1.046.459.836.703	1.046.459.836.703
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN	113.850.000.000	113.850.000.000
Phải trả tiền thuê tàu của Công ty Tàu DVĐK	143.211.272.087	-
PVEP Overseas Exploration Production Operating Co., Ltd.	201.746.185.793	-
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa	39.338.750.137	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.322.133.043	415.013.455.849
Tổng	2.188.225.885.833	1.999.284.474.806

15. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VNĐ
Vay dài hạn		
Vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.230.247.056.278	1.031.603.758.539
Vay các ngân hàng	2.169.701.290.557	2.291.192.654.209
Vay khác	814.879.566.580	-
Tổng	4.214.827.913.415	3.322.796.412.748

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

16. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	1.988.034	486.293	14.744	691.371	106.628	451	237.749	3.525.269
Tăng trong năm	989.987	-	-	-	1.268	-	1.418.798	2.410.053
Tăng vốn trong năm	989.987	-	-	-	-	-	-	989.987
Lãi trong năm nay	-	-	-	169	-	116	6.053	21.848
Tăng khác	-	-	15.510	169	-	116	6.053	21.848
Giảm trong năm	-	-	15.510	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	15.510	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	2.978.021	486.293	(766)	691.202	107.896	335	1.650.494	5.913.474
Số dư tại 01/01/2012	2.978.021	486.293	(766)	691.202	107.896	335	1.650.494	5.913.474
Tăng trong năm	-	-	10.999	1.863	1.721	4.773	234.359	253.715
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.863	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.721	4.773	234.359	234.359
Tăng khác	-	-	10.999	1.863	1.721	-	-	8.357
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	9.850	9.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	8.357	8.357
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.493	1.493
Số dư tại 31/03/2012	2.978.021	486.293	10.233	693.065	109.617	5.108	1.875.003	6.157.339

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.530.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	1.448.020.940.000
Cộng	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	989.986.630.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)		

e. Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.802.094	297.802.094
Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	297.802.094
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	693.065.245.896	691.201.606.047
Quỹ dự phòng tài chính	109.617.106.161	107.896.133.988
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.107.694.315	334.874.417

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

17. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các Công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Dịch vụ tàu kỹ thuật đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý đầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ càn ctr cặng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản bộ phận	4.698.235	3.328.356	3.207.713	5.759.709	8.296.515	1.674.306	1.007.828	(4.618.124)	23.354.538
Lãi từ công ty liên kết									587.902
Tài sản không phân bổ									888.042
Tổng tài sản hợp nhất									24.830.482
Nợ phải trả									-
Nợ phải trả bộ phận	3.686.359	3.210.040	2.417.545	3.701.612	6.414.078	1.244.982	709.129	(4.618.124)	16.765.621
Nợ phải trả không phân bổ									353.033
Tổng nợ phải trả hợp nhất									17.118.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cẩu cử cặng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán ra bên ngoài	1.017.622	84.321	192.028	265.261	3.387.699	135.890	-	5.342.353
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	10.657	404	-	57.469	14.790	24.476	148.174	-
Tổng doanh thu	1.028.279	84.725	192.028	322.730	3.402.489	160.366	148.174	5.342.353
Lợi nhuận gộp								
Lợi nhuận gộp bộ phận	100.659	20.924	7.925	58.154	157.760	(5.865)	-	359.372
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	19.089	11.728	8.492	30.548	35.347	39.332	-	155.557
Lỗ thuần từ hoạt động tài chính								17.537
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								221.352
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								40.929
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								77.847
Lợi nhuận trước thuế								340.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								85.907
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại								18.191
Lợi nhuận trong năm								<u>236.029</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	2.057.703.685.619	741.285.306.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.284.648.664.677	2.513.970.618.675
Tổng	5.342.352.350.296	3.255.255.924.874

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.975.353.682.052	720.547.936.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.007.627.532.930	2.327.030.735.708
Tổng	4.982.981.214.982	3.047.578.672.673

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.048.252.064	61.140.163.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.559.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.486.381.542	137.547.399.322
Doanh thu hoạt động tài chính khác	908.668.358	6.866.473.024
Tổng	105.002.301.964	205.554.035.521

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	51.774.036.612	99.867.580.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.957.678.891	85.404.724.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	122.586.888.380
Chi phí hoạt động tài chính khác	22.733.940.466	
Tổng	87.465.655.969	307.859.193.299

5. Thu nhập khác:

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Thu từ phạt, bồi thường	6.413.913.793	201.839.728
Thanh lý tài sản cố định	27.272.727	11.191.676.214
MVOT chi trả chi phí thành lập	6.559.591.148	-
Lãi đánh giá lại tài sản công ty con chuyển thành công ty cổ phần	-	43.863.257.017
Tặng lợi thế kinh doanh	-	79.258.127.167
Chênh lệch vốn góp tàu Bình Minh 02	27.718.698.422	-
Thu nhập khác	492.268.790	159.795.634
Tổng	41.211.744.880	134.674.695.760

6. Chi phí khác:

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Phạt, bồi thường	44.489.131	1.149.335.973
Thanh lý tài sản cố định	-	11.119.358.032
Giảm nguyên giá do đánh giá lại tài sản khi chuyển thành công ty cổ phần	-	5.357.743.990
Chi phí khác	238.477.263	785.324.870
	282.966.394	17.262.426.892

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.317.107.430.984	1.383.250.622.860
Chi phí nhân công	419.769.455.405	278.484.999.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.680.495.494	188.714.104.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.169.745.510	897.803.479.459
Chi phí khác bằng tiền	159.065.323.186	418.413.647.951
Tổng	5.281.792.450.579	3.166.666.854.144

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2012 VND	Quý 1 Năm 2011 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	88.126.622.510	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.430.610.509	8.389.424.195
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam	123.127.272.923	315.662.894.672
Tổng Công ty Khí Việt Nam	740.354.538	16.253.375.052
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	525.357.055	271.245.144
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.140.017.717	10.718.036.219
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.851.059.843	349.672.416
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.324.322.753	383.135.595
Tổng Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất Dầu khí	1.146.668.990	7.826.054.660
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	92.384.050.471	488.600.067.268
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	47.335.849.790	377.193.966.341
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.501.126.655	445.666.705
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	14.755.939	2.659.809.600
Ban quản lý dự án Đóng mới giàn khoan	497.299.090	517.297.675

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.139.825.034	5.328.258.465
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	90.684.332.109	340.403.376.710
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.055.873.298.403	301.518.324.180
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	211.401.398.460	211.401.398.460
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	2.249.316	213.025.263
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.226.061.777	19.322.844.308
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	38.188.679.957	25.820.107.304
Tổng Công ty Khí Việt Nam	810.761.267	24.778.371.409
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	12.442.128.874	12.442.128.874
Tổng Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	3.745.021.651	5.859.530.927
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	6.743.559.789	7.337.361.019
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.834.536.100	3.094.536.100
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.291.172.638	171.870.819
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.840.701.175	4.203.697.418
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	4.132.689.814	6.324.436.307
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.644.255.816	66.653.206.933
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	31.802.100	24.947.175

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	-	1.235.928.176
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.333.425.176	24.333.425.176
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt	1.423.711.000	1.423.711.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.824.670.512	-
	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1.986.521.982	1.986.521.982
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.837.618.950	2.796.981.719
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC)	224.157.274.969	226.514.274.970
	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.651.148.327	8.809.431.398
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	557.677.408	11.052.410.700
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	12.169.466.666	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	45.378.503.143	55.443.433.147
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	480.588.879.410	624.831.632
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.439.900.054	30.385.707.136
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.240.361.917	2.504.659.720
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	30.952.344.522	44.148.223.190
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	231.178.241	1.503.735.239
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.714.390.095	13.186.857.994
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	189.822.396	63.388.010
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	13.984.992.322
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2.518.702.094	2.518.702.094
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.282.048.105	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam	68.683.636.598	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.687.909.458	-
	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.024.962.702.590	898.485.905.175
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	175.293.467.611	175.293.467.611
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.909.130.030	93.101.062.864
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	-	2.819.458.738
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.030.233.139	13.030.233.139

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5 – Số 1-5 Lê Duẩn Q1- Tp.HCM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các khoản phải trả khác	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.046.459.836.703	1.046.459.836.703
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.850.000.000	113.850.000.000
	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.230.247.056.278	1.031.453.758.339
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.848.732.776.146	1.940.861.553.398



Nguyễn Hùng Dũng
Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 05 năm 2012
 Tp. Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Hồ Thị Oanh
 Người lập biểu



Nguyễn Hùng Dũng
Nguyễn Xuân Cường